

Gia Viễn, ngày 15 tháng 8 năm 2023

Số: 2387/QĐ-UBND

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành và áp dụng tài liệu Hệ thống quản lý chất lượng
theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN GIA VIỄN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN ngày 10/10/2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết thi hành Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 101/QĐ-BKHCN ngày 21/01/2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố Mô hình khung hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 cho các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước tại địa phương;

Thực hiện Kế hoạch số 22/KH-UBND ngày 15/02/2023 của UBND huyện Gia Viễn về việc thực hiện duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động của UBND huyện Gia Viễn năm 2023;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành và áp dụng tài liệu Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào các hoạt động quản lý và giải quyết thủ tục hành chính tại UBND huyện bắt đầu kể từ ngày 15/8/2023.

Điều 2. Trưởng các phòng chuyên môn, đơn vị và Ban Chỉ đạo ISO huyện có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn cán bộ, công chức, người lao động tổ chức triển khai áp dụng, tuân thủ chặt chẽ tài liệu Hệ thống quản lý chất lượng đã được phê duyệt.



Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện, Thủ trưởng các phòng chuyên môn, đơn vị, cán bộ, công chức, người lao động và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Lưu: VT



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Văn Tam



DANH MỤC
BẢN HÀNH VÀ ÁP DỤNG TÀI LIỆU HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
THEO TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TCVN ISO 9001:2015
(Bản hành kèm theo Quyết định số 2387/QĐ-UBND ngày 15/8/2023 của UBND huyện)

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Ghi chú
A. Thủ tục, hướng dẫn theo mô hình hệ thống quản lý chất lượng			
1.	Chính sách chất lượng	CSCL	
2.	Mục tiêu chất lượng	MTCL	
3.	Bản mô tả mô hình Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015	BMT	
4.	Quy trình kiểm soát thông tin dạng văn bản (tài liệu và hồ sơ)	QT-01	
5.	Quy trình quản lý rủi ro và cơ hội	QT-02	
6.	Quy trình đánh giá nội bộ hệ thống quản lý chất lượng	QT-03	
7.	Quy trình kiểm soát sự không phù hợp và hành động khắc phục	QT-04	
B. Các quy trình giải quyết TTHC			
I. PHÒNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN (14 quy trình)			
1.1. Lĩnh vực Thủy sản (03)			
8.	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	QT-01/TS	
9.	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	QT-02/TS	
10.	Công bố mở cảng cá loại 3	QT-02a/TS	
1.2. Lĩnh vực Thủy lợi (05)			
11.	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND huyện	QT-03/TL	
12.	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND huyện	QT-04/TL	
13.	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh phân cấp	QT-05/TL	
14.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạn du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)	QT-06/TL	

15.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)	QT-07/TL	
1.3. Lĩnh vực Lâm nghiệp (04)			
16.	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư)	QT-08/LN	
17.	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện	QT-13/LN	
18.	Xác định bảng kê gỗ nhập khẩu khi thực hiện thủ tục Hải quan	QT-14/LN	
19.	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	QT-15/LN	
1.4. Lĩnh vực Khuyến nông (01)			
20.	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	QT-09/KHKN	
1.5. Lĩnh vực Kinh tế hợp tác (01)			
21.	Hỗ trợ dự án liên kết	QT-12/KTHT	
II. PHÒNG VĂN HÓA VÀ THÔNG TIN (17 quy trình)			
2.1. Lĩnh vực Văn hóa cơ sở (04)			
22.	Xét tặng danh hiệu Khu dân cư văn hóa hàng năm	QT-01/VHCS	
23.	Xét tặng Giấy khen Khu dân cư văn hóa	QT-02/VHCS	
24.	Đăng ký tổ chức lễ hội cấp huyện	QT-03/VHCS	
25.	Thông báo tổ chức lễ hội	QT-04/VHCS	
2.2. Lĩnh vực Thư viện (03)			
26.	Thông báo thành lập đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập và thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	QT-01/TV	
27.	Thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập và thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	QT-02/TV	
28.	Thông báo chấm dứt hoạt động thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	QT-03/TV	
2.3. Lĩnh vực Gia đình (06)			
29.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình	QT-01/GĐ	
30.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình	QT-02/GĐ	

31.	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình	QT-03/GĐ	
32.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình	QT-04/GĐ	
33.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình	QT-05/GĐ	
34.	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình	QT-06/GĐ	
2.4. Lĩnh vực Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử (04)			
35.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT-01/TTĐT	
36.	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT-02/TTĐT	
37.	Gia hạn giấy chứng nhận điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT-03/TTĐT	
38.	Cấp lại giấy chứng nhận điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT-04/TTĐT	
III. PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG (35 quy trình)			
3.1. Lĩnh vực Xây dựng (06)			
39.	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT-01/XD	
40.	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT-02/XD	
41.	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	QT-03/XD	
42.	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT-04/XD	

43.	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT-05/XD	
44.	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT-06/XD	
3.2. Lĩnh vực Quy hoạch Kiến trúc (03)			
45.	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	QT-01/QHKT	
46.	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	QT-02/QHKT	
47.	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện	QT-03/QHKT	
3.3. Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước (09)			
48.	Cấp giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT-01/LTHH	
49.	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT-02/LTHH	
50.	Cấp lại giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT-03/LTHH	
51.	Cấp giấy phép bán lẻ rượu	QT-04/LTHH	
52.	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép bán lẻ rượu	QT-05/LTHH	
53.	Cấp lại giấy phép bán lẻ rượu	QT-06/LTHH	
54.	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QT-07/LTHH	
55.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QT-08/LTHH	
56.	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QT-09/LTHH	
3.4. Lĩnh vực Công nghiệp địa phương (01)			
57.	Cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện	QT-01/CNĐP	
3.5. Lĩnh vực Kinh doanh khí (03)			
58.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	QT-01/KDK	
59.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	QT-02/KDK	

60.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	QT-03/KDK	
3.6. Lĩnh vực An toàn đập, hồ chứa thủy điện (02)			
61.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	QT-01/ATĐ	
62.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	QT-02/ ATĐ	
3.7. Lĩnh vực Đường thủy nội địa (11)			
63.	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	QT-01/GTVT	
64.	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	QT-02/GTVT	
65.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	QT-03/GTVT	
66.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	QT-04/GTVT	
67.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	QT-05/GTVT	
68.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	QT-06/GTVT	
69.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	QT-07/GTVT	
70.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	QT-08/GTVT	
71.	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	QT-09/GTVT	
72.	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	QT-10/GTVT	
73.	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	QT-11/GTVT	
IV. PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH (27 quy trình)			
4.1. Lĩnh vực Quản lý công sản (06)			
74.	Thanh toán chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản công	QT-01/QLCS	
75.	Mua quyền hóa đơn	QT-02/QLCS	
76.	Mua hóa đơn lẻ	QT-03/QLCS	
77.	Xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản do các tổ chức, cá nhân tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước	QT-04/QLCS	

78.	Chi thường đối với tổ chức, cá nhân phát hiện tài sản chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên	QT-05/QLCS	
79.	Thanh toán phần giá trị của tài sản cho tổ chức, cá nhân ngẫu nhiên tìm thấy tài sản chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên nhưng không xác định được chủ sở hữu	QT-06/QLCS	
4.2. Lĩnh vực thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh (05)			
80.	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	QT-01/HKD	
81.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	QT-02/HKD	
82.	Tạm ngừng hoạt động hộ kinh doanh	QT-03/HKD	
83.	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	QT-04/HKD	
84.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	QT-05/HKD	
4.3. Lĩnh vực thành lập và hoạt động của hợp tác xã (16)			
85.	Đăng ký thành lập hợp tác xã	QT-01/HTX	
86.	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	QT-02/HTX	
87.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã	QT-03/HTX	
88.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	QT-04/HTX	
89.	Đăng ký khi hợp tác xã chia	QT-05/HTX	
90.	Đăng ký khi hợp tác xã tách	QT-06/HTX	
91.	Đăng ký khi hợp tác xã hợp nhất	QT-07/HTX	
92.	Đăng ký khi hợp tác xã sáp nhập	QT-08/HTX	
93.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng)	QT-09/HTX	
94.	Giải thể tự nguyện hợp tác xã	QT-10/HTX	
95.	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã	QT-11/HTX	
96.	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã	QT-12/HTX	
97.	Tạm ngừng hoạt động của hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	QT-13/HTX	
98.	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	QT-14/HTX	
99.	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã	QT-15/HTX	
100.	Thay đổi cơ quan đăng ký hợp tác xã	QT-16/HTX	
V. PHÒNG TƯ PHÁP (33 quy trình)			
5.1. Lĩnh vực Hộ tịch (17)			
101.	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	QT-01/HT	

102.	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	QT-02/HT	
103.	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	QT-03/HT	
104.	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	QT-04/HT	
105.	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	QT-05/HT	
106.	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	QT-06/HT	
107.	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	QT-07/HT	
108.	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc	QT-08/HT	
109.	Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	QT-09/HT	
110.	Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	QT-10/HT	
111.	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	QT-11/HT	
112.	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	QT-12/HT	
113.	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	QT-13/HT	
114.	Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	QT-14/HT	
115.	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	QT-15/HT	
116.	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	QT-16/HT	
117.	Xác nhận thông tin hộ tịch	QT-17/HT	
5.2. Lĩnh vực Chứng thực (12)			
118.	Cấp bản sao từ sổ gốc	QT-01/CT	
119.	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	QT-02/CT	
120.	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	QT-03/CT	
121.	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	QT-04/CT	
122.	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	QT-05/CT	
123.	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	QT-06/CT	
124.	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp	QT-07/CT	

125.	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật	QT-08/CT	
126.	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản	QT-09/CT	
127.	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản	QT-10/CT	
128.	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản	QT-11/CT	
129.	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	QT-12/CT	
5.3. Lĩnh vực Bồi thường nhà nước (02)			
130.	Phục hồi danh dự	QT-01/BTNN	
131.	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	QT-02/BTNN	
5.4. Lĩnh vực hòa giải cơ sở (01)			
132.	Thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	QT-01/HGCS	
5.5. Lĩnh vực Nuôi con nuôi (01)			
133.	Ghi vào sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	QT-01/NCN	
VI. PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO (38 quy trình)			
6.1. Lĩnh vực Giáo dục Mầm non (05)			
134.	Thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ công lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ dân lập, tư thục	QT-01/GDMN	
135.	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	QT-02/GDMN	
136.	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại	QT-03/GDMN	
137.	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	QT-04/GDMN	
138.	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)	QT-05/GDMN	
6.2. Lĩnh vực Giáo dục Tiểu học (06)			
139.	Thành lập trường tiểu học công lập, cho phép thành lập trường tiểu học tư thục	QT-01/GDTH	
140.	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	QT-02/GDTH	

141.	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	QT-03/GDTH	
142.	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	QT-04/GDTH	
143.	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)	QT-05/GDTH	
144.	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học	QT-06/GDTH	
6.3. Lĩnh vực Giáo dục Trung học (11)			
145.	Thành lập trường trung học cơ sở công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở tư thục	QT-01/GDTHCS	
146.	Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động giáo dục	QT-02/GDTHCS	
147.	Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động trở lại	QT-03/GDTHCS	
148.	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở	QT-04/GDTHCS	
149.	Giải thể trường trung học cơ sở (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	QT-05/GDTHCS	
150.	Tuyển sinh trung học cơ sở	QT-06/GDTHCS	
151.	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở	QT-07/GDTHCS	
152.	Tiếp nhận đối tượng học bổ túc THCS	QT-08/GDTHCS	
153.	Thuyên chuyển đối tượng học bổ túc trung học cơ sở	QT-09/GDTHCS	
154.	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước	QT-10/GDTHCS	
155.	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài	QT-11/GDTHCS	
6.4. Lĩnh vực Giáo dục dân tộc (05)			
156.	Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục	QT-01/GDDT	
157.	Thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú	QT-02/GDDT	
158.	Cho phép trường phổ thông dân tộc bán trú hoạt động giáo dục	QT-03/GDDT	
159.	Sáp nhập, chia, tách trường phổ thông dân tộc bán trú	QT-04/GDDT	
160.	Chuyển đổi trường phổ thông dân tộc bán trú	QT-05/GDDT	
6.5. Lĩnh vực GD&ĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và CSGD khác (11)			
161.	Thành lập trung tâm học tập cộng đồng	QT-01/GDĐT	
162.	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại	QT-02/GDĐT	
163.	Công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ	QT-03/GDĐT	
164.	Quy trình đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã	QT-04/GDĐT	

165.	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	QT-05/GDĐT	
166.	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	QT-06/GDĐT	
167.	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh bán trú đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở ở xã, thôn đặc biệt khó khăn.	QT-07/GDĐT	
168.	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người.	QT-08/GDĐT	
169.	Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo	QT-09/GDĐT	
170.	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	QT-10/GDĐT	
171.	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	QT-11/GDĐT	

VII. VĂN PHÒNG HĐND&UBND HUYỆN (01 quy trình)

7.1. Lĩnh vực An toàn vệ sinh thực phẩm

172.	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền quản lý của ngành y tế	QT-01/ATTP	
------	---	------------	--

VIII. PHÒNG NỘI VỤ (29 quy trình)

8.1. Lĩnh vực Tôn giáo (08)

173.	Thông báo mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo theo quy định tại Khoản 2 Điều 41 Luật tín ngưỡng, tôn giáo	QT-01/NV.TG	
174.	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện	QT-02/NV.TG	
175.	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện	QT-03/NV.TG	
176.	Thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một huyện	QT-04/NV.TG	
177.	Đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một huyện	QT-05/NV.TG	
178.	Đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện	QT-06/NV.TG	
179.	Đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện	QT-07/NV.TG	

180.	Thông báo tổ chức quyền góp ngoài địa bàn một xã nhưng trong địa bàn một huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	QT-08/NV.TG	
8.2. Lĩnh vực Thi đua - Khen thưởng (08)			
181.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND huyện về thành tích thực hiện nhiệm vụ chính trị	QT-01/NV.TĐKT	
182.	Tặng Danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến	QT-02/NV.TĐKT	
183.	Tặng Danh hiệu chiến sĩ thi đua cơ sở	QT-03/NV.TĐKT	
184.	Tặng Danh hiệu Lao động tiên tiến	QT-04/NV.TĐKT	
185.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thi đua theo đợt, chuyên đề	QT-05/NV.TĐKT	
186.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích đợt xuất	QT-06/NV.TĐKT	
187.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng đối ngoại	QT-07/NV.TĐKT	
188.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng cho gia đình	QT-08/NV.TĐKT	
8.3. Lĩnh vực Tổ chức Phi Chính phủ (03)			
189.	Công nhận Ban Vận động thành lập Hội	QT-01/NV.PCP	
190.	Thẩm định hồ sơ người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe cấp huyện	QT-02/NV.PCP	
191.	Thủ tục xem xét, chi trả chi phí cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	QT-03/NV.PCP	
8.4. Lĩnh vực Tổ chức biên chế (06)			
192.	Thẩm định thành lập tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện	QT-01/NV.TCBC	
193.	Thẩm định tổ chức lại tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện	QT-02/NV.TCBC	
194.	Thẩm định giải thể tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp huyện	QT-03/NV.TCBC	
195.	Thẩm định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện	QT-04/NV.TCBC	
196.	Thẩm định tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện	QT-04/NV.TCBC	
197.	Thẩm định giải thể đơn vị sự nghiệp công lập	QT-06/NV.TCBC	
8.5. Lĩnh vực Viên chức (04)			
198.	Thi tuyển viên chức	QT-01/NV.VC	
199.	Xét tuyển viên chức	QT-02/NV.VC	
200.	Tiếp nhận vào làm viên chức	QT-03/NV.VC	

201.	Thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức	QT-04/NV.VC	
IX. PHÒNG LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH & XÃ HỘI (29 quy trình)			
9.1. Lĩnh vực Người có công (03)			
202.	Cấp giấy giới thiệu đi thăm viếng mộ liệt sĩ và hỗ trợ thăm viếng mộ liệt sĩ	QT-01/NCC	
203.	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	QT-02/NCC	
204.	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	QT-03/NCC	
9.2. Lĩnh vực lao động, tiền lương, quan hệ lao động (01)			
205.	Giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền	QT-01/LĐTL	
9.3. Lĩnh vực Việc làm (02)			
206.	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh	QT-01/VL	
207.	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với người lao động	QT-02/VL	
9.4. Lĩnh vực Bảo trợ xã hội (15)			
208.	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội (được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng)	QT-01/BTXH	
209.	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội cấp	QT-02/BTXH	
210.	Trợ giúp xã hội đột xuất đối với người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc.	QT-03/BTXH	
211.	Hỗ trợ kinh phí nhận nuôi dưỡng, chăm sóc đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp	QT-04/BTXH	
212.	Đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội	QT-05/BTXH	
213.	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	QT-06/BTXH	
214.	Đăng ký thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký thành lập đối với cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	QT-07/BTXH	
215.	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	QT-08/BTXH	
216.	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	QT-09/BTXH	

217.	Dùng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	QT-10/BTXH	
218.	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội	QT-11/BTXH	
219.	Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các huyện, thành phố thuộc tỉnh	QT-12/BTXH	
220.	Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn huyện, thành phố thuộc tỉnh	QT-13/BTXH	
221.	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	QT-14/BTXH	
222.	Trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ chi phí mai táng	QT-15/BTXH	
9.5. Lĩnh vực phòng chống tệ nạn xã hội (04)			
223.	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	QT-01/TNXH	
224.	Công bố tổ chức, cá nhân đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	QT-02/TNXH	
225.	Công bố lại tổ chức, cá nhân đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	QT-03/TNXH	
226.	Công bố cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện, cơ sở cai nghiện ma túy công lập đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng.	QT-04/TNXH	
9.6. Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp (02)			
227.	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	QT-01/GDNN	
228.	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh	QT-02/GDNN	
9.7. Lĩnh vực quản lý lao động ngoài nước (02)			
229.	Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, thân nhân người có công với cách mạng đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	QT-01/LĐNN	
230.	Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người bị thu hồi đất nông nghiệp đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	QT-02/LĐNN	

X. PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG (25 quy trình)			
10.1. Lĩnh vực đất đai (13)			
231.	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	QT-01/ĐĐ	
232.	Thủ tục giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân cấp huyện	QT-02/ĐĐ	
233.	Thủ tục giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất	QT-03/ĐĐ	
234.	Thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân	QT-04/ĐĐ	
235.	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp (cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai)	QT-05/ĐĐ	
236.	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	QT-06/ĐĐ	
237.	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện (cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai)	QT-07/ĐĐ	
238.	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu	QT-08/ĐĐ	
239.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất	QT-09/ĐĐ	
240.	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	QT-10/ĐĐ	
241.	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế	QT-11/ĐĐ	
242.	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất	QT-12/ĐĐ	
243.	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện “đón điền đổi thửa” (đồng loạt)	QT-13/ĐĐ	
10.2. Lĩnh vực Môi trường (05)			
244.	Cấp Giấy phép môi trường	QT-01/MT	
245.	Cấp đổi Giấy phép môi trường	QT-02/MT	
246.	Cấp điều chỉnh Giấy phép môi trường	QT-03/MT	
247.	Cấp lại Giấy phép môi trường	QT-04/MT	
248.	Tham vấn ý kiến trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường	QT-05/MT	
10.3. Lĩnh vực Tài nguyên nước (02)			
249.	Đăng ký khai thác nước dưới đất	QT-01/TNN	

250.	Lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện đối với các dự án đầu tư có chuyên nước từ nguồn nước nội tỉnh	QT-02/TNN	
10.4. Lĩnh vực Biển và Hải đảo (05)			
251.	Công nhận khu vực biển cấp huyện	QT-01/BĐ	
252.	Giao khu vực biển cấp huyện	QT-02/BĐ	
253.	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển cấp huyện	QT-03/BĐ	
254.	Sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển cấp huyện	QT-04/BĐ	
255.	Trả lại khu vực biển cấp huyện	QT-05/BĐ	
XI. THANH TRA HUYỆN (03 quy trình)			
256.	Giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp huyện	QT-01/TTr	
257.	Giải quyết khiếu nại lần hai tại cấp huyện	QT-02/TTr	
258.	Giải quyết tố cáo tại cấp huyện	QT-03/TTr	
XII. BAN TIẾP DÂN HUYỆN (02 quy trình)			
259.	Tiếp công dân tại cấp huyện	QT-04/TCD	
260.	Xử lý đơn tại cấp huyện	QT-05/TCD	